



Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

Đường 9 KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
MST:3600298954 Tel : (84) 0251.8826643 Fax : (84) 0251.8826644
Email : donimex@hcm.vnn.vn Website : www.donimex.com

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐỒNG NAI	
CÔNG VĂN ĐẾN	Số: _____
	Ngày: <u>13/07/18</u>
	Chuyên: _____
	Lưu Hồ Sơ: _____

CHI CỤC TÀI CHẾ: DOANH NGHIỆP ĐỒNG NAI	
ĐẾN	Số: _____
	Ngày: <u>13/7/2018</u>
	Chuyên: _____

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/06/2018

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 18 Tháng 09 Năm 2018



Nguyễn Văn Trung

Lưu: Phòng Kế toán Công ty CP Xuất nhập Khẩu Đồng Nai



Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI
RỘ PHẦN MỘT CỦA

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

ĐẾN

Số: 13718

Ngày:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn	100		49.002.188.759	50.169.888.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.589.924.229	8.975.669.241
1. Tiền	111		1.589.924.229	8.975.669.241
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.287.098.283	39.380.860.113
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	40.696.673.897	35.492.057.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.880.862.231	7.189.240.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.000.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.300.437.845)	(3.300.437.845)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.784.000.000	1.784.000.000
1. Hàng tồn kho	141		1.784.000.000	1.784.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	341.166.247	29.359.580
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		341.166.247	29.359.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.051.951.358	10.574.811.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.09	3.929.224.519	4.146.386.239
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.929.224.519	4.146.386.239
- Nguyên giá	222		8.713.715.500	8.713.715.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.784.490.981)	(4.567.329.261)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	5.685.322.252	5.976.169.336
- Nguyên giá	231		15.115.448.983	15.115.448.983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.430.126.731)	(9.139.279.647)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	437.404.587	437.404.587
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		437.404.587	437.404.587
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	-	14.851.375
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	14.851.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.054.140.117	60.744.700.471

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		19.342.984.015	22.834.950.452
I. Nợ ngắn hạn	310		18.299.892.015	21.791.858.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	5.930.878.930	8.749.201.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	302.884.276	255.594.302
4. Phải trả người lao động	314	V.15	385.287.106	702.540.847
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	40.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	363.680.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11.679.259.706	11.679.259.706
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.581.997	1.581.997
II. Nợ dài hạn	330	V.19	1.043.092.000	1.043.092.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		39.711.156.102	37.909.750.019
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	39.711.156.102	37.909.750.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		395.499.138	395.499.138
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(684.343.036)	(2.485.749.119)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.485.749.119)	(2.871.390.785)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.801.406.083	385.641.666
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		59.054.140.117	60.744.700.471

Người lập biểu



Nguyễn Trần Thanh Nhã

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Khuyên

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Văn Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 - 2018

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	68.027.731.172	43.630.122.093
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.22		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		68.027.731.172	43.630.122.093
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	65.378.432.015	41.044.221.341
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.649.299.157	2.585.900.752
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	41.860.215	170.497.582
7.	Chi phí tài chính	23	VI.25	32.620.038	334.170.277
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.26	980.090.766	900.152.326
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	878.859.365	918.277.742
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22) - 25-26)	30		799.589.203	603.797.989
11.	Thu nhập khác	31	VI.28	870.541.841	801.490.375
12.	Chi phí khác	32	VI.29	574.475.683	558.244.799
13.	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		296.066.158	243.245.576
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.095.655.361	847.043.565
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	225.031.072	171.775.276
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		870.624.289	675.268.289
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.31	218	169

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Trần Thanh Nhã

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Văn Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG NĂM 2018

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế (T01-T06/2018)	Lũy kế (T01-T06/2017)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	120.519.068.992	142.872.836.675
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.22		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		120.519.068.992	142.872.836.675
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	115.295.236.830	137.106.450.837
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.223.832.162	5.766.385.838
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	59.688.892	248.164.699
7.	Chi phí tài chính	23	VI.25	63.112.428	506.343.695
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.26	1.849.868.761	1.660.049.358
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	1.601.170.494	1.777.191.869
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+ (21-22) - 25-26)	30		1.769.369.371	2.070.965.615
11.	Thu nhập khác	31	VI.28	1.805.527.479	1.614.174.435
12.	Chi phí khác	32	VI.29	1.306.264.247	1.066.532.656
13.	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		499.263.232	547.641.779
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		2.268.632.603	2.618.607.394
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	467.226.520	532.748.042
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.801.406.083	2.085.859.352
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.31	450	521

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Trần Thanh Nhã

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Văn Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 2 - 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý II/2018	Quý II/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		65.158.410.872	51.892.936.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(64.166.770.910)	(40.592.776.239)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(798.068.331)	(671.795.543)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(129.962.238)	(372.065.677)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(242.195.448)	(360.972.766)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.741.745.795	10.185.126.584
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(5.923.976.343)	(16.540.171.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.360.816.603)	3.540.281.448
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.860.215	170.497.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		41.860.215	5.170.497.582
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.200.000.000	3.900.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.200.000.000)	(11.600.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(7.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(3.318.956.388)	1.010.779.030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.908.880.617	434.031.762
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1.589.924.229	1.444.810.792

Đồng Nai, 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Trần Thanh Nhã

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Văn Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG NĂM 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT : đồng

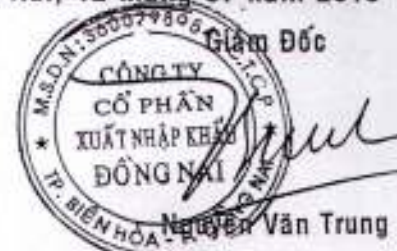
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế (T01-T06/2018)	Lũy kế (T01-T06/2017)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		116.966.320.630	129.109.515.554
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(119.922.997.800)	(138.617.166.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2.098.579.784)	(2.018.110.649)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(160.454.628)	(615.007.460)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(346.855.864)	(487.188.795)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9.169.720.684	33.479.419.360
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(11.052.587.142)	(34.160.442.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.445.433.904)	(13.308.980.874)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21			(45.454.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	(6.025.536.125)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	16.025.536.125
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.688.892	248.164.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59.688.892	10.202.710.154
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.900.000.000	22.100.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.900.000.000)	(22.100.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(7.385.745.012)	(3.106.270.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.975.669.241	4.551.081.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		1.589.924.229	1.444.810.792

Đồng Nai, 12 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Trần Thanh Nhã

Nguyễn Thị Khuyên

Nguyễn Văn Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỪ 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai bắt đầu hoạt động từ 01/02/2008 theo giấy CNĐKKD CÔNG TY CỔ PHẦN số 4703000496 ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành không thể tách rời Báo cáo tài chính từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Đồng Nai (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ
Ngành nghề kinh doanh :

Mua bán nông sản, lâm sản, thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, điện tử, thiết bị điện công nghiệp và dân dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng thực phẩm công nghệ, thực phẩm, phương tiện vận tải đường bộ, trang thiết bị công nghệ thông tin, máy móc và trang thiết bị văn phòng, vật tư ngành công nghiệp và nông nghiệp. Sản xuất, gia công hàng nông sản, ủy thác xuất nhập khẩu, kinh doanh chợ, nhà xưởng, văn phòng cho thuê, kho, bãi, bến cảng sông và các dịch vụ liên quan (bốc xếp, giao nhận hàng hóa, quản lý kho hàng). Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà. Tư vấn, đào tạo về công nghệ thông tin. Bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị công nghệ thông tin và văn phòng./.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.
Tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 6 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo quy định của chuẩn mực kế toán VN

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo quy định hiện hành.



2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trên Bảng Cân đối kế toán, TSCĐ hữu hình được phản ánh theo 03 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 năm - 50 năm
- Máy móc và thiết bị 4 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc và đánh giá lại theo quyết định xác định giá trị DN.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng. Các chi phí vật tư, bao bì dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được phân bổ theo sản lượng hàng hóa tiêu thụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp Dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí ghi nhận và có thể thu hồi.



Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT : Đồng	
	Số cuối kỳ (30/06/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	35.766.207	59.865.345
- Tiền gửi ngân hàng - VND	1.554.158.022	8.915.803.896
Cộng	1.589.924.229	8.975.669.241
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Sacombank ĐN)	-	-
Cộng	-	-
3. Phải thu khách hàng		
- Cty CP Chăn Nuôi CP Việt Nam	393.731.670	-
- Cty CP Chế Biến XNK NS Thực Phẩm Đồng Nai	-	6.715.814.949
- Chi Nhánh Cty CP Chăn Nuôi CP Việt Nam	307.864.000	-
- Công ty TNHH TM XNK Khai Anh-Bình Thuận	19.009.078	-
- Cty CP Chăn Nuôi CP Việt Nam CN NM3 tại Đồng Nai	411.099.000	-
- Cty CP Chăn Nuôi CP Việt Nam CN tại Bình Dương	631.461.960	-
- Cty CP Chăn Nuôi bò và chế biến sữa Đồng Nai	1.103.436.516	1.103.436.516
- Công ty Cổ phần Xanh Cá phê	3.283.171.145	3.283.171.145
- Công ty Xe Đạp con Rồng Vàng	10.076.285	10.076.285
- Công ty KTTM Thành Duy	7.190.415	7.190.415
- Công ty TNHH TMDV XNK Đồng Tiến	260.668.350	349.470.252
- Công ty TNHH EMIVEST FEEDMILL Việt Nam	-	120.360.000
- Công ty CP Thương Mại Phân Bón Toàn Cầu	12.760.000	5.818.450
- Công ty TNHH USFEED	2.412.775.980	-
- DNTN Hoàng Hiệp Tú	27.189.301	19.121.725
- Công ty CP Thức ăn dinh dưỡng NUTIFARM	16.593.883.400	16.192.220.500
- Công ty TNHH SX TM Hoàng Long	477.400.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi Nhánh Đồng Nai	246.246.397	-
- Công ty TNHH Lộc Tài Thiên	33.000.000	33.000.000
- Công ty TNHH Thiên Lộc	3.084.304.650	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	11.381.405.750	7.652.377.510
Cộng	40.696.673.897	35.492.057.747



4. Trả trước cho người bán			
- Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn Chuẩn Việt	-		22.000.000
- Doanh nghiệp Tư Nhân Ngọc Giàu Tây Ninh	713.622.020		-
- Công ty TNHH XD – CĐ Quốc Việt	7.167.240.211		7.167.240.211
Cộng	7.880.862.231		7.189.240.211

5. Các khoản thu khác			
- Tiền tạm ứng	10.000.000		-
Cộng	10.000.000		-

6. Nợ xấu

6.1 Nợ xấu đã dự phòng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
- CT Cổ phần Xanh Cà Phê	3.283.171.145	(3.283.171.145)	3.283.171.145	(3.283.171.145)
- CT Xe đạp con Rồng Vàng	10.076.285	(10.076.285)	10.076.285	(10.076.285)
- Công ty KTTM Thành Duy	7.190.415	(7.190.415)	7.190.415	(7.190.415)
Cộng		-		-

6.2 Nợ xấu khác	7.167.240.211	7.167.240.211
------------------------	----------------------	----------------------

Khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt khó thu hồi

Khoản nợ này phát sinh trước năm 2000, đã có phán quyết xử lý của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai vào ngày 29/09/2005, trên cơ sở đó, Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai khi thực hiện cổ phần Công ty Xuất Nhập khẩu Đồng Nai từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần (thời điểm 31/03/2007) đã ghi nhận : khoản trả trước trên đây là khoản phải thu được bàn giao cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai sau khi thành lập.

Theo công văn số 7829/CT-TTHT ngày 30/11/2015 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về việc dự phòng nợ phải thu khó đòi đã nêu trên khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi này sẽ không đủ điều kiện là chi phí được trừ vào thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Do vậy, Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi nay.

7. Hàng tồn kho	1.784.000.000	1.784.000.000
------------------------	----------------------	----------------------

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Kết chuyển Vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
- Máy in Canon, máy photocopy, máy ảnh Canon, cục CPU, tiền thuê đất, phí sử dụng hạ tầng sửa chữa kho Long Khánh...	29.359.580	484.026.744	-	172.220.077	341.166.247
Cộng	29.359.580	484.026.744	-	172.220.077	341.166.247



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
• Nguyên giá						
- Số đầu kỳ		6.740.065.285	525.486.579	1.448.163.636	-	8.713.715.500
- Tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ		6.740.065.285	525.486.579	1.448.163.636	-	8.713.715.500
• Giá trị hao mòn						
- Số đầu kỳ		3.399.725.282	525.486.579	642.117.400	-	4.567.329.261
- Khấu hao trong kỳ		166.253.544	-	50.908.176	-	217.161.720
- Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ		3.565.978.826	525.486.579	693.025.576	-	4.784.490.981
• Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ		3.340.340.003	-	806.046.236	-	4.146.386.239
- Tại ngày cuối kỳ		3.174.086.459	-	755.138.060	-	3.929.224.519

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Bất Động Sản Đầu Tư	Tổng cộng
• Nguyên giá		
- Số đầu kỳ	15.115.448.983	15.115.448.983
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
- Số cuối kỳ	15.115.448.983	15.115.448.983
• Giá trị hao mòn		
- Số đầu kỳ	9.139.279.647	9.139.279.647
- Khấu hao trong kỳ	290.847.084	290.847.084
- Giảm trong kỳ	-	-
- Số cuối kỳ	9.430.126.731	9.430.126.731
• Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	5.976.169.336	5.976.169.336
- Tại ngày cuối kỳ	5.685.322.252	5.685.322.252

	Số cuối kỳ (30/06/2018)	ĐVT : Đồng Số đầu năm (01/01/2018)
11. Tài sản dài hạn khác		
- Vốn góp vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (*)	400.000.000	400.000.000
- Lợi thế thương mại của khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp	37.404.587	37.404.587
Cộng	437.404.587	437.404.587



(*) Khoản đầu tư góp vốn chiếm 16% Vốn điều lệ của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Kết chuyển Vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
- Lợi thế kinh doanh	14.851.375	-	-	14.851.375	-
Cộng	14.851.375	-	-	14.851.375	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty TNHH MTV Thủy Trinh BP	246.722.980	-
- Cty TNHH Mỹ Khánh Vy	113.739.300	-
- Cty CP Thức Ăn Dinh Dưỡng Nutifarm	-	119.557.600
- Cty TNHH Thăng Hòa Phát	-	48.444.000
- Cty TNHH SYAQUA-ADN	-	3.110.800.000
- Cty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Bửu Long	5.570.416.650	-
- Cty CP Vật Tư Nông Nghiệp Đồng Nai	-	5.470.400.000
Tổng Cộng	5.930.878.930	8.749.201.600

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng nội địa	117.583.152	420.379.529	470.612.064	67.350.617
- Thuế TN doanh nghiệp	101.354.162	467.226.520	346.855.864	221.724.818
- Thuế thu nhập cá nhân	36.656.988	80.500.606	103.348.753	13.808.841
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	97.849.900	97.849.900	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	255.594.302	1.068.956.555	1.021.666.581	302.884.276

15. Phải trả người lao động 385.287.106 702.540.847
- Các khoản tiền lương và mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động

16. Chi phí phải trả

- Phí dịch vụ kiểm toán Báo cáo Tài chính - 40.000.000
Cộng - **40.000.000**

17. Doanh thu chưa thực hiện - 363.680.000
- Khoản nhận trước tiền cho thuê kho và văn phòng



18. Phải trả ngắn hạn khác

- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	11.679.259.706	11.679.259.706
Cộng	11.679.259.706	11.679.259.706

(*) Chi tiết:

+ Ngân hàng Vietcombank CN Đồng Nai	1.813.251.815	1.813.251.815
+ Ngân hàng nông nghiệp & PTNT CN Đồng Nai	1.693.020.405	1.693.020.405
+ Ngân hàng Vietcombank CN Tp Hồ Chí Minh	5.442.130.872	5.442.130.872
+ Ngân sách tỉnh	2.730.856.614	2.730.856.614
Cộng	11.679.259.706	11.679.259.706

Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty Cp Xuất Nhập khẩu Đồng Nai khi thực hiện cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập khẩu Đồng Nai từ Doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty cổ phần (thời điểm 31/03/2007)

19. Phải trả dài hạn khác

Khoản tiền nhận đặt cọc cho thuê kho, văn phòng:

- Công ty TNHH TM DV XNK Đồng Tiến	314.720.000	314.720.000
- Xí Nghiệp Tư doanh Đại Nam	57.000.000	57.000.000
- Ngân hàng Sacombank chi nhánh Đồng Nai	553.872.000	553.872.000
- Công ty TNHH TMDV Lộc Tài Thiên	80.000.000	80.000.000
- Công ty TNHH TMDV Tiến Phát Đạt	37.500.000	37.500.000
Cộng	1.043.092.000	1.043.092.000

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng Dư vốn Cổ Phần	Chênh lệch đánh giá lại TG	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	395.499.138			(5.808.869.756)	34.586.629.382
- Lãi trong năm trước					3.323.120.637	3.323.120.637
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	395.499.138			(2.485.749.119)	37.909.750.019
- Lãi trong năm					1.801.406.083	1.801.406.083
Số dư cuối năm	40.000.000.000	395.499.138			(684.343.036)	39.711.156.102

20.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Đơn vị tính : đồng
	(30/06/2018)	Số đầu năm
		(01/01/2018)
- Vốn góp của Nhà nước : (78,44%)	31.376.280.000	31.376.280.000
- Vốn góp của các cổ đông : (21,56 %)	8.623.720.000	8.623.720.000
Cộng :	40.000.000.000	40.000.000.000



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		Đơn vị tính : đồng
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	115.957.875.040	138.416.276.710
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.561.193.952	4.456.559.965
Tổng cộng	120.519.068.992	142.872.836.675
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
		Đơn vị tính: Đồng
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
23. Giá vốn hàng bán	115.295.236.830	137.106.450.837
- Giá vốn HH và DV đã cung cấp và xuất bán		
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	59.688.892	228.397.513
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.767.186
Tổng Cộng	59.688.892	248.164.699
25. Chi phí tài chính		
- Tiền lãi vay	17.780.000	287.472.335
- Tiền góp vốn Kinh doanh	45.332.428	218.871.360
cộng	63.112.428	506.343.695
		Đơn vị tính: Đồng
	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
26. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	1.642.365.936	1.536.506.406
- Chi phí khấu hao TSCĐ	116.863.884	123.542.95
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.581.577	-
- Chi phí bằng tiền khác	53.057.364	-
Cộng	1.849.868.761	1.660.049.358



	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
27. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	609.520.127	587.852.053
- Chi phí vật liệu quản lý	59.585.311	40.479.510
- Chi phí đồ dùng văn phòng	16.150.000	13.730.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.297.836	100.287.836
- Thuế, phí và lệ phí	9.570.450	9.570.450
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.747.854	125.681.158
- Chi phí bằng tiền khác	719.298.916	899.580.362
Cộng	<u>1.601.170.494</u>	<u>1.777.191.869</u>
		Đơn vị tính: Đồng
	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
28. Thu nhập khác		
- Thu tiền điện, nước của khách hàng thuê kho	1.471.530.947	1.382.914.265
- Tiền lãi chậm thanh toán, phí chuyển nhượng	333.996.532	231.260.170
Cộng	<u>1.805.527.479</u>	<u>1.614.174.435</u>
		Đơn vị tính: Đồng
	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
29. Chi phí khác		
- Chi phí tiền điện, nước của khách hàng thuê kho	1.181.180.192	1.066.532.656
- Tiền lãi chậm thanh toán	125.084.055	-
Cộng	<u>1.306.264.247</u>	<u>1.066.532.656</u>
30. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.268.632.603	2.618.607.394
- Chi phí không được trừ	67.500.000	64.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		19.767.186
- Chuyển lỗ từ các năm trước		-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.336.132.603	2.663.740.210
- Thuế suất	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>467.226.520</u>	<u>532.748.042</u>



31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.801.406.083	2.085.859.352
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	4.000.000	4.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	450	521

VII .NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng và kết quả kinh doanh của Công ty :

Chỉ tiêu	Đơn vị	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	82,98	77,87
- Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	17,02	22,13
Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	32,75	27,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	67,25	72,53
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	Lần	2,68	3,06
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho/nợ ngắn hạn)	Lần	2,58	3,06

Đồng Nai, ngày 12 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Trần Thanh Nhã

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Khuyên

